

Số: /BTTTT-KHTC
V/v triển khai thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 từ ngày 01/01/2023

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2022

Kính gửi:

- Cục Viễn thông;
- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;
- Các doanh nghiệp viễn thông.

Ngày 28/10/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông (Bộ TTTT) đã ban hành Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 (Chương trình); Thông tư sẽ có hiệu lực từ ngày 12/12/2022. Để chuẩn bị các điều kiện cần thiết thực hiện Thông tư ngay khi có hiệu lực, Bộ TTTT hướng dẫn và đề nghị các doanh nghiệp, đơn vị thuộc Bộ thực hiện như các nội dung sau:

I. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH:

Trong khi Bộ TTTT chưa ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích, mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, Bộ TTTT hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng, đề xuất kế hoạch, dự toán đặt hàng như sau:

1. Lập kế hoạch, dự toán hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (theo phương đặt hàng):

a) Các doanh nghiệp căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT để xây dựng kế hoạch, dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho cả giai đoạn 2023 - 2025 (chi tiết theo từng năm) và tạm thời đề nghị Chương trình hỗ trợ trên cơ sở thực tế thực hiện của doanh nghiệp. Sau khi Bộ TTTT ban hành mức hỗ trợ, các doanh nghiệp rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch, dự toán cho phù hợp.

b) Mẫu biểu báo cáo: Áp dụng các mẫu biểu Mẫu số 02a/KHDV, 02b/KHDV, 03/KHDV, 03b/KHDV, 04a/KHDV, 04b/KHDV, 05a/KHDV và 05b/KHDV Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT (Trong đó, đối với các Biểu 02b/KHDV và Biểu 03b/KGDV, tạm thời doanh nghiệp báo cáo Bộ TTTT, chưa gửi đề nghị Sở TTTT xác nhận).

2. Lập kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc:

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc căn cứ khoản 1, Điều 14 của Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT, thực tế sản lượng dịch vụ năm 2022 của doanh nghiệp và giá dịch vụ viễn thông bắt buộc áp dụng trong năm 2022 để xây dựng, đề xuất kế hoạch, dự toán cho cả giai đoạn 2023 - 2025 (chi tiết theo từng năm). Sau khi Bộ TTTT ban hành giá dịch vụ viễn thông bắt buộc, các doanh nghiệp rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch, dự toán cho phù hợp.

b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với các thuê bao thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân trên tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biển:

Các doanh nghiệp căn cứ quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 27 và Điều 28 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT xây dựng, đề xuất kế hoạch, dự toán cho cả giai đoạn 2023 - 2025 (chi tiết theo từng năm). Trong đó mức hỗ trợ hàng tháng tạm thời tính theo doanh thu bình quân trên một thuê bao theo số liệu thực tế 10 tháng đầu năm 2022 của doanh nghiệp. Sau khi Bộ TTTT ban hành giá cước dịch vụ viễn thông phổ cập và mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ, các doanh nghiệp rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch, dự toán cho phù hợp.

c) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với các thuê bao của tổ chức (Hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã):

Các doanh nghiệp căn cứ quy định tại Điều 30, Điều 31 và Điều 32 Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT để xây dựng, đề xuất kế hoạch, dự toán cho cả giai đoạn 2023 - 2025 (chi tiết theo từng năm). Trong đó, mức hỗ trợ hàng tháng cho thuê bao tạm thời tính theo doanh thu trung bình trên một thuê bao theo số liệu thực tế 10 tháng đầu năm 2022 của doanh nghiệp. Sau khi Bộ TTTT ban hành giá cước dịch vụ viễn thông phổ cập và mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ, các doanh nghiệp rà soát, đề xuất điều chỉnh kế hoạch, dự toán cho phù hợp.

Bộ TTTT cung cấp thông tin số hộ nghèo, hộ cận nghèo từng địa phương đến cuối năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 để các doanh nghiệp viễn thông nghiên cứu trong quá trình lập kế hoạch theo Phụ lục kèm theo.

d) Mẫu biểu báo cáo: Áp dụng các mẫu biểu Mẫu số 06/KHDV, 07/KHDV, 08/KHDV, 09/KHDV, 10/KHDV, 12a/KHDV, 12b/KHDV, 13a/KHDV, 13b/KHDV, 14a/KHDV và 14b/KHDV Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT.

3. Thời hạn báo cáo:

Các doanh nghiệp báo cáo Bộ TTTT các kế hoạch, dự toán hướng dẫn tại điểm 1 và điểm 2, mục I nêu trên chậm nhất ngày 10/12/2022.

II. VỀ CÔNG TÁC THAM MUÙ CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ

Các đơn vị thuộc Bộ TTTT khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, đảm bảo thời hạn Bộ TTTT đã giao tại Quyết định số 2070/QĐ-BTTTT ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ TTTT về giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/12/2022 của Bộ TTTT. Trong đó, các đơn vị cần tập trung, khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ sau:

1. Cục Viễn thông:

a) Chủ động phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông đề nghị các doanh nghiệp có đề xuất Bộ TTTT đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tiến hành đồng thời xây dựng phương án giá dịch vụ viễn thông công ích đối với các dịch vụ tại Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT quy định thực hiện theo phương thức đặt hàng;

b) Chủ trì thẩm định, trình Bộ TTTT ban hành giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật về giá, đảm bảo thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2023 (thời gian trình theo Quyết định số 2070/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ TTTT).

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông ích Việt Nam:

a) Trên cơ sở đề nghị của các doanh nghiệp viễn thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổng hợp, trình Bộ TTTT trước ngày 14/12/2022 về đề xuất đặt hàng các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ đối với sản lượng dịch vụ thực hiện từ ngày 01/01/2023;

b) Trên cơ sở đề xuất của các doanh nghiệp viễn thông, phối hợp với Cục Viễn thông lập danh sách khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông (thuộc Phụ lục X và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT) đã được các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/8/2022, báo cáo Bộ TTTT xem xét, gửi các Sở TTTT phối hợp rà soát, theo dõi, xác nhận thời điểm doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT;

c) Lập danh sách khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông (thuộc Phụ lục X và Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT) đến hết ngày 31/8/2022 chưa được cung cấp dịch vụ, báo cáo Bộ TTTT xem xét, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các doanh nghiệp để phối hợp rà soát. Căn cứ kết quả rà soát của các địa phương và doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trình Bộ TTTT kế hoạch phổ cập dịch vụ viễn thông tại các khu vực này trong năm 2023 theo phương thức đấu thầu.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính:

a) Trên cơ sở đề xuất của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, thẩm định và trình Bộ TTTT xem xét, quyết định đặt hàng các doanh nghiệp

viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với sản lượng dịch vụ thực hiện từ ngày 01/01/2023;

b) Căn cứ giá dịch vụ viễn thông công ích được Bộ TTTT ban hành và khả năng kinh phí của Chương trình, trình Bộ TTTT ban hành mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích áp dụng từ 01/01/2023.

Việc chuẩn bị để triển khai thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ 01/01/2023 là nhiệm vụ rất cấp thiết. Bộ TTTT đề nghị các doanh nghiệp viễn thông và các đơn vị thuộc Bộ khẩn trương thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Đức Long;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Đức Long

PHỤ LỤC

**Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn
2021-2025 của từng địa phương đến cuối năm 2021**

(Kèm theo Công văn số /BTTTT-KHTC ngày /12/2022 của Bộ TTTT)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng số HN, HCN (hộ)	Gồm	
			Số HN (hộ)	Số HCN (hộ)
I	Miền núi phía Bắc	813.314	549.186	264.128
1	Hà Giang	103.616	79.102	24.514
2	Tuyên Quang	66.782	50.033	16.749
3	Cao Bằng	59.690	42.580	17.110
4	Lạng Sơn	46.758	23.510	23.248
5	Lào Cai	66.784	44.342	22.442
6	Yên Bái	56.961	39.718	17.243
7	Thái Nguyên	36.582	20.456	16.126
8	Bắc Kạn	29.880	21.945	7.935
9	Phú Thọ	44.135	24.604	19.531
10	Bắc Giang	49.155	24.639	24.516
11	Hòa Bình	57.417	34.029	23.388
12	Sơn La	93.567	63.509	30.058
13	Lai Châu	44.411	33.486	10.925
14	Điện Biên	57.576	47.233	10.343
II	Đồng bằng sông Hồng	218.649	90.446	128.203
15	Hà Nội	3.259	1.289	1.970
16	Hải Phòng	23.039	8.717	14.322
17	Quảng Ninh	7.078	1.525	5.553
18	Hải Dương	26.397	12.400	13.997
19	Hưng Yên	20.808	10.368	10.440
20	Vĩnh Phúc	12.478	5207	7271
21	Bắc Ninh	9.840	4.209	5.631
22	Hà Nam	20.180	10.311	9.869
23	Nam Định	43.150	11.088	32.062
24	Ninh Bình	20.463	9593	10870
25	Thái Bình	31.957	15.739	16.218
III	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	677.832	350.089	327.743
26	Thanh Hóa	154.161	67.335	86.826

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng số HN, HCN (hộ)	Gồm	
			Số HN (hộ)	Số HCN (hộ)
27	Nghệ An	122.962	66.673	56.289
28	Hà Tĩnh	37.268	17.848	19.420
29	Quảng Bình	30.388	16.657	13.731
30	Quảng Trị	28.701	18.717	9.984
31	Thừa Thiên – Huế	28.809	16.006	12.803
32	Đà Nẵng	5.503	4.239	1.264
33	Quảng Nam	41.329	33.127	8.202
34	Quảng Ngãi	60.120	33.828	26.292
35	Bình Định	49.366	25.086	24.280
36	Phú Yên	35.361	12.939	22.422
37	Khánh Hòa	31.474	12.874	18.600
38	Ninh Thuận	27.095	14.208	12.887
39	Bình Thuận	25.295	10.552	14.743
IV	Tây Nguyên	265.803	159.340	106.463
40	Đắk Lắk	102.399	63.642	38.757
41	Đắk Nông	29.219	18.290	10.929
42	Gia Lai	79.553	45.688	33.865
43	Kon Tum	31.080	21.989	9.091
44	Lâm Đồng	23.552	9.731	13.821
V	Đông Nam bộ	38.121	19.273	18.848
45	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0
46	Đồng Nai	13.973	7.057	6.916
47	Bình Dương	6.930	4.008	2.922
48	Bình Phước	8.603	4.866	3.737
49	Tây Ninh	5.804	2.064	3.740
50	Bà Rịa – Vũng Tàu	2.811	1.278	1.533
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	365.755	152.518	213.237
51	Long An	17.866	6.296	11.570
52	Tiền Giang	24.223	8.111	16.112
53	Bến Tre	34.056	17.060	16.996
54	Trà Vinh	27.422	10.207	17.215
55	Vĩnh Long	15.970	5.906	10.064
56	Cần Thơ	12.045	2.901	9.144

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng số HN, HCN (hộ)	Gồm	
			Số HN (hộ)	Số HCN (hộ)
57	Hậu Giang	20.726	12.936	7.790
58	Sóc Trăng	51.523	22.120	29.403
59	An Giang	51.121	20.076	31.045
60	Đồng Tháp	36.738	13.971	22.767
61	Kiên Giang	31.311	11.868	19.443
62	Bạc Liêu	26.252	11.497	14.755
63	Cà Mau	16.502	9.569	6.933
	Tổng cộng	2.379.474	1.320.852	1.058.622

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG GỬI VĂN BẢN

1. Tập đoàn Bưu chính, Viễn thông Việt Nam.
2. Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.
3. Tổng công ty Viễn thông MobiFone.
4. Công ty TNHH một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam.
5. Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile.